

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

PHẦN 1: TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. - Tên trường: Trường Đại học Tây Đô.

- Sứ mệnh: Sứ mệnh của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

- Địa chỉ: số 68 đường Trần Chiên, khu vực Thạnh Mỹ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Địa chỉ web: www.tdu.edu.vn.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	NCS	Học viên CH	Quy mô hiện tại					
			ĐH	CĐSP		TCSP		
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		109	2276					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			1158					
Khối ngành VI		167	1973					
Khối ngành VII			1259					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)		276	6699					

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Tây Đô sử dụng phương thức tuyển sinh để tuyển sinh đại học hệ chính quy, cụ thể như sau:

Tuyển sinh năm 2019: xét hai phương thức.

- **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

+ Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

Có hai hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}$.

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3})$.

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3})$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3$.

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3$.

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Tuyển sinh năm 2020: xét bốn phương thức.

- **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020 để xét tuyển.

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

+ Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các ngành sức khỏe.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}.$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}).$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3})$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3})$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$\text{ĐU} \cdot \text{TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2019 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
1. Kế toán						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	140	105	14	120	85	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
2. Tài chính ngân hàng						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	110	110	14	120	109	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
3. Quản trị kinh doanh						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	300	257	14	300	212	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
4. Luật kinh tế						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	160	81	14	100	74	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
5. Kinh doanh quốc tế						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	30	24	14	60	31	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
6. Marketing						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	30	30	14	60	56	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
1. Công nghệ thông tin						
- Toán, Vật lý, Hóa học.						
- Toán, Vật lý, Sinh học.	120	70	14	90	74	15
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.						
- Toán, Vật lý, Ngữ văn						
2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40	43	14	60	36	15

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn						
3.Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn	80	35	14	50	27	15
4.Nuôi trồng thủy sản - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học. - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	60	44	14	60	40	15
5.Công nghệ thực phẩm - Toán, Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. - Toán, Vật lý, Ngữ văn.	50	43	14	60	32	15
6. Thú y - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Địa lý - Toán, Sinh học, Địa lý - Toán, Hóa học, Ngữ văn	110	52	14	70	69	15
7. Chăn nuôi - Toán , Vật lý, Hóa học. - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học. - Toán, Sinh học, Tiếng Anh.						
Khối ngành VI						
1.Dược học - Toán , Vật lý, Hóa học. - Toán, Hóa học, Sinh học. - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. - Toán, Hóa học, Ngữ văn	400	81	20	250	32	21
2.Điều dưỡng - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh. - Toán, Sinh học, Ngữ văn	120	90	18	100	66	19
Khối ngành VII						
1.Văn học - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	20	10	14	30	-	-
2.Việt Nam học - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử.	60	30	14	40	10	15

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa						
3. Ngôn ngữ Anh						
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử.	200	155	14	180	108	15
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý						
- Ngữ Văn, Toán, Lịch sử						
4. Quản lý đất đai						
- Toán, Vật lý, Hóa học	30	-		30	15	15
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
- Toán, Hóa học, Sinh học						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
5. Quản lý tài nguyên - môi trường						
- Toán, Vật lý, Hóa học	30	-		30	-	
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
- Toán, Hóa học, Sinh học						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
6. Du lịch						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	60	35	14	50	18	15
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.						
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử.						
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa						
7. Quản trị khách sạn						
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	80	64	14	90	45	15
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.						
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử.						
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa						
8. Truyền thông đa phương tiện						
- Toán – Vật lí – Tiếng Anh						
- Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí						
- Toán – Ngữ văn – Tiếng anh						
- Ngữ văn – Tiếng anh – Địa lý						
9. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						
- Toán, Vật lý, Hóa học						
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	180	102	14	120	46	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.						
- Toán, Ngữ văn, Địa lý						
Tổng	2410	1461	X	2100	1209	X

2. Thông tin tuyển sinh năm 2021

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trong năm 2021 và những năm trước.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển theo 04 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

2.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

- Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào:

Thí sinh có tổng điểm thi của 03 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT. Riêng ngành Dược học và Điều dưỡng thí sinh tham gia xét tuyển phải có tổng điểm 03 môn thi đạt tối thiểu nguồn đảm bảo chất lượng (điểm sàn) của Bộ Giáo dục quy định sau khi có kết quả thi.

- Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào nói trên.

2.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).

Có 03 hình thức của phương thức xét học bạ:

2.3.2.1 Hình thức 1: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng (ĐTBC) các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng của các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

ĐXT = Điểm trung bình cộng (ĐTBC) + Điểm ưu tiên (ĐUTXT).

ĐTBC = (ĐTB cả năm lớp 12 môn 1 + ĐTB cả năm lớp 12 môn 2 + ĐTB cả năm lớp 12 môn 3) $\div 3$.

ĐUTXT = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng) $\div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

2.3.2.2 Hình thức 2: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

ĐXT = ĐTBC + ĐUTXT

ĐTBC = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3) $\div 3$

ĐTB Môn 1 = (ĐTB cả năm lớp 10 môn 1 + ĐTB cả năm lớp 11 môn 1 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1) $\div 3$.

ĐTB Môn 2 = (ĐTB cả năm lớp 10 môn 2 + ĐTB cả năm lớp 11 môn 2 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2) ÷ 3.

ĐTB Môn 3 = (ĐTB cả năm lớp 10 môn 3 + ĐTB cả năm lớp 11 môn 3 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3) ÷ 3.

ĐU'TXT = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng) ÷ 3.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

2.3.2.3 Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 11 và học kỳ I lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 2.$$

ĐU'TXT = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng) ÷ 3.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

2.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Với các tiêu chí sau:

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Có tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả các môn thi đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Tây Đô quy định (Trường sẽ ra thông báo sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia THPCM).

2.3.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

Với các tiêu chí sau:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Riêng đối với ngành Dược học và Điều dưỡng Thí sinh cần phải có thêm các tiêu chí sau:

+ Ngành Dược học: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

+ Ngành Điều dưỡng: Thí sinh sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên.

b. Môn thi:

Thí sinh thi tối thiểu là 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành mà trường đại học Tây Đô đã công bố (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Sử, Địa, GD&CD, Tiếng anh).

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Tổng điểm các thí sinh đăng ký dự thi theo tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển (theo thang điểm 10) đạt mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường xác định sau khi có kết quả.

- Danh sách trúng tuyển được lấy theo chỉ tiêu và xét theo điểm từ cao đến thấp.

d. Chính sách hỗ trợ thí sinh:

- Thí sinh được hỗ trợ phí ôn tập tại trường.

- Các chính sách khác được đăng tải chi tiết trên Website của nhà Trường theo địa chỉ www.tdu.edu.vn

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)					Xét tuyển thẳng
			Tổng	Xét KQ thi THPT QG	Xét học bạ	Xét KQ thi của ĐH QG TP.HCM	Tổ chức thi	
Khối ngành III								
1	7340301	Kế toán	100	20	75	5		
2	7340201	Tài chính ngân hàng	120	24	90	6		
3	7340101	Quản trị kinh doanh	250	50	188	12		
4	7340115	Marketing	80	16	60	4		
5	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	12	45	3		
6	7380107	Luật kinh tế	100	20	75	5		
Khối ngành IV								
7	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	80	16	60	4		
Khối ngành V								
8	7480201	Công nghệ thông tin	90	18	68	4		
9	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	50	10	37	3		
10	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	20	75	5		
11	7620301	Nuôi trồng thủy sản	60	12	45	3		
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	10	37	3		
13	7640101	Thú y	90	18	68	4		
14	7620105	Chăn nuôi	40	8	30	2		
Khối ngành VI								
15	7720201	Dược học	300	60	120	15	105	
16	7720301	Điều dưỡng	80	16	32	4	28	
17	7720401	Dinh dưỡng	80	16	60	4		
Khối ngành VII								
18	7229040	Văn hoá học	80	16	60	4		
19	7229030	Văn học	40	8	30	2		
20	7310630	Việt Nam học	40	8	30	2		
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	24	90	6		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)					Xét tuyển thẳng
			Tổng	Xét KQ thi THPT QG	Xét học bạ	Xét KQ thi của ĐH QG TP.HCM	Tổ chức thi	
22	7850103	Quản lý đất đai	40	8	30	2		
23	7850101	Quản lý tài nguyên - môi trường	40	8	30	2		
24	7810101	Du lịch	50	10	37	3		
25	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	80	16	60	4		
26	7810201	Quản trị khách sạn	80	16	60	4		
27	7320104	Truyền thông đa phương tiện	50	10	38	2		
Tổng			2350	470	1630	117	133	

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

2.5.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

Điều kiện nhận hồ sơ:

Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 03 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT. Riêng ngành Dược học và Điều dưỡng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

2.5.2. Xét học bạ:

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

a. **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- + Điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

b. **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- + Điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp

THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

c. **Hình thức 3:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình cộng cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng thì điểm trung bình cộng các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

2.5.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả điểm bài thi đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Tây Đô quy định theo từng đợt xét tuyển.

2.5.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức:

a. **Điều kiện nhận hồ sơ thi tuyển:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Riêng đối với ngành Dược học và Điều dưỡng Thí sinh cần phải có thêm các tiêu chí sau:

+ Ngành Dược học: Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

+ Ngành Điều dưỡng: Thí sinh sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên.

b. **Môn thi:**

Thí sinh thi tối thiểu là 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành mà trường đại học Tây Đô đã công bố (Toán, Vật lý, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học).

c. **Tiêu chí và điều kiện xét:**

- Tổng điểm các thí sinh đăng ký dự thi theo tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển (theo thang điểm 10) đạt mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường xác định sau khi có kết quả.

- Danh sách trúng tuyển được lấy theo chỉ tiêu và xét theo điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu của từng ngành.

d. **Chính sách hỗ trợ thí sinh:**

- Thí sinh được hỗ trợ phí ôn tập tại trường.

- Các chính sách khác được đăng tải chi tiết trên Website của nhà Trường theo địa chỉ www.tdu.edu.vn

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã trường, ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển.

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4	Ghi chú
----	-----------	----------	-----------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	---------

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4	Ghi chú
1	DTD	7340301	Kế toán	A00	A01	D01	C04	
2	DTD	7340201	Tài chính ngân hàng	A00	A01	D01	C04	
3	DTD	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	A01	D01	C04	
4	DTD	7340115	Marketing	A00	A01	D01	C04	
5	DTD	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00	A01	D01	C04	
6	DTD	7380107	Luật kinh tế	C00	D14	D84	D66	
7	TDT	7440112	Hoá học (chuyên ngành hoá dược)	A00	B00	D07	C02	
8	DTD	7480201	Công nghệ thông tin	A00	A02	A01	C01	
9	DTD	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	A00	A02	A01	C01	
10	DTD	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00	A02	A01	C01	
11	DTD	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00	A01	B00	D07	
12	DTD	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	A02	A01	C01	
13	DTD	7640101	Thú y	B00	A06	B02	C02	
14	DTD	7620105	Chăn nuôi	A00	A02	B00	D08	
15	DTD	7720201	Dược học	A00	B00	D07	C02	
16	DTD	7720301	Điều dưỡng	A02	B00	D08	B03	
17	DTD	7720401	Dinh dưỡng	A00	B00	D07	D08	
18	DTD	7229040	Văn hoá học	C04	C00	D14	D15	
19	DTD	7229030	Văn học	C04	C00	D14	D15	
20	DTD	7310630	Việt Nam học	D01	C00	D14	D15	
21	DTD	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	D14	D15	D66	
22	DTD	7850103	Quản lý đất đai	A00	A01	B00	D01	
23	DTD	7850101	Quản lý tài nguyên - môi trường	A00	A01	B00	D01	
24	DTD	7810101	Du lịch	D01	C00	D14	D15	
25	DTD	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	A01	D01	C04	
26	DTD	7810201	Quản trị khách sạn	D01	C00	D14	D15	
27	DTD	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A01	C00	D01	D15	

2.6.2. quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển

a. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển. Các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm trung bình môn chính cả 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình 2 môn còn lại trong nhóm môn xét tuyển của 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

b. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển học bạ:

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ, Trường Đại học Tây Đô cũng không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét học bạ: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm trung bình môn chính (môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong nhóm môn tham gia xét tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

c. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Đô sử dụng kết quả thi là điểm thi của bài thi đánh giá năng lực. Do đó không có xét đến yếu tố điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển.

- Điều kiện phụ trong xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển bằng nhau và nằm ở ngưỡng phải loại nhau, trường sẽ xét tiếp các điều kiện phụ ưu tiên theo thứ tự sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có tổng điểm thi phần 1 (ngôn ngữ) và phần 2 (toán học, tư duy logic, phân tích số liệu) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi phần 3 (giải quyết vấn đề) lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT lớn hơn.

d. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực tại trường đại học Tây Đô:

- Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong nhóm môn tham gia xét tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

- Thời gian: Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thẻ nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện, sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh xét nguyện vọng bổ sung.

2.7.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ):

- Thời gian xét tuyển: chia làm 03 đợt.

+ Thời gian xét tuyển đợt 01 đến hết ngày 11/09/2021.

+ Thời gian xét tuyển đợt 02 bắt đầu từ 12/09/2021 đến hết ngày 30/09/2021.

+ Thời gian xét tuyển đợt 03 bắt đầu từ 01/10/2021 đến hết ngày 30/10/2021.

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thẻ nộp hồ sơ xét tuyển qua các hình thức:

+ Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường.

+ Gửi qua đường bưu điện.

+ Xét tuyển online trên cổng thông tin điện tử của trường.

- Thí sinh truy cập cổng thông tin điện tử của trường để xem hướng dẫn xét tuyển và có thể download các biểu mẫu để xét tuyển.

2.7.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả điểm bài thi tối thiểu đạt bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Trường ĐH Tây Đô sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia TPHCM.

- Thời gian đăng ký: bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2021.

2.7.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức:

- Thời gian đăng ký dự thi, ôn tập, tổ chức thi đánh giá năng lực năm 2021:

- Đợt 1:

+ Thời gian đăng ký dự thi: từ ngày 15/07/2021 – 30/07/2021.

+ Thời gian ôn tập: bắt đầu từ ngày 02/08/2021.

+ Dự kiến tổ chức thi vào ngày 28, 29/08/2021

- Đợt 2:

+ Thời gian đăng ký dự thi: từ ngày 06/09/2021 – 17/09/2021.

+ Thời gian ôn tập: bắt đầu từ ngày 18/09/2021.

+ Dự kiến tổ chức thi vào ngày 25, 26/09/2021.

- **Hình thức nhận hồ sơ:** Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh và Truyền Thông Trường Đại học Tây Đô, Số 68, Trần Chiên, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến trên website của trường: ts.tdu.edu.vn

- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- Hồ sơ học sinh, sinh viên (theo mẫu của Trường);
- Phiếu đăng ký thi tuyển;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021;
- Bản sao công chứng Giấy khai sinh;
- Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân;
- Các giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh;
- 03 ảnh 3x4, 03 ảnh 2x3 (chụp không quá 06 tháng trở lại đây).

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;

2.8.1. Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Tây Đô xét tuyển thẳng người học đã tốt nghiệp THPT và có thêm các điều kiện sau:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ;
- c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh;
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;
- e) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;
- f) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;
- g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do hiệu trưởng các trường quy định;

h) Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường để học ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.

- Thời gian đăng ký xét tuyển thẳng: trước ngày 30/5/2021.

- Thí sinh có thể xem chi tiết hướng dẫn đăng ký xét tuyển thẳng tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: www.ts.tdu.edu.vn.

2.8.2. Chính sách ưu tiên xét tuyển:

Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

a) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo đối tượng:

Thí sinh thuộc các đối tượng ưu tiên được quy định tại khoản 1 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng: đối tượng 01, đối tượng 02, đối tượng 03 và đối tượng 04 được cộng thêm 02 (hai) điểm vào điểm xét tuyển khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng: đối tượng 05, đối tượng 06 và đối tượng 07 được cộng thêm 01 (một) điểm khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

b) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo khu vực:

Thí sinh thuộc các khu vực ưu tiên được quy định tại khoản 4 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 1 (KV1) được cộng 0.75 (không chấm bảy mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) được cộng 0.50 (không chấm năm mươi) điểm vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 (KV2) được cộng 0.25 (không chấm hai mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển tương ứng là tổng điểm 3 bài thi/môn thi tính theo thang điểm 10.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021: 25.000đ/ 01 nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ): 25.000đ/01 nguyện vọng.

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia TPHCM: 25.000 đồng/01 nguyện vọng

- Lệ phí ôn thi và thi tuyển do trường ĐH Tây Đô tổ chức: lệ phí ôn thi là 100.000 đồng/môn, lệ phí thi 50.000 đồng/ hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.10.1. Mức học phí Toàn khóa học - tuyển sinh năm 2021:

STT	Ngành	Số tín chỉ toàn khóa học	Đơn giá/ 01 TC	Thời gian đào tạo trung bình của khóa học (năm)	Ghi chú
1	Dược học	160	1.390.000	5	
2	Hoá học (chuyên ngành hoá dược)	130	970.000	4	
3	Điều dưỡng	130	730.000	4	
4	Dinh dưỡng	130	800.000	4	
5	Kế toán	130	490.000	4	
6	Tài chính - Ngân hàng	130	490.000	4	
7	Quản trị kinh doanh	130	490.000	4	
8	Quản trị DV Du lịch và Lữ hành	130	490.000	4	
9	Công nghệ thông tin	130	490.000	4	
10	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	130	490.000	4	
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	130	490.000	4	
12	Luật kinh tế	130	490.000	4	
13	Ngôn ngữ Anh	130	490.000	4	
14	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	130	490.000	4	
15	Du lịch	130	490.000	4	
16	Văn học	130	490.000	4	
17	Văn hoá học	130	490.000	4	
18	Thú y	160	570.000	5	
19	Chăn nuôi	130	490.000	4	
20	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	130	490.000	4	
21	Công nghệ thực phẩm	130	550.000	4	
22	Quản lý đất đai	130	490.000	4	
23	Nuôi trồng thủy sản	130	490.000	4	
24	Marketing	130	490.000	4	
25	Kinh doanh quốc tế	130	490.000	4	
26	Quản trị khách sạn	130	490.000	4	
27	Truyền thông đa phương tiện	130	490.000	4	

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
 - Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
 - Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.
 - Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có số hộ nghèo.
 - Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.
 - Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có số hộ nghèo.
- Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Uu đai người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số

01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

2.10.2. Lộ trình tăng học phí:

Học phí hàng năm tăng không quá 10% so với năm trước đó.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021:

Địa chỉ website của trường: www.tdu.edu.vn

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Lương Lê Nhân	Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0918613613	llnhan@tdu.edu.vn
2	Đặng Huy Hoàng	Chuyên viên phòng Đào tạo	0368300300	dhoang@tdu.edu.vn

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

- Thời gian: Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ):

- Thời gian xét tuyển: chia làm 03 đợt.

+ Thời gian xét tuyển đợt 01 đến hết ngày 11/09/2021.

+ Thời gian xét tuyển đợt 02 bắt đầu từ 12/09/2021 đến hết ngày 30/09/2021.

+ Thời gian xét tuyển đợt 03 bắt đầu từ 01/10/2021 đến hết ngày 30/10/2021.

3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức:

- Thời gian đăng ký: bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2021.

3.4. Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức:

- Thời gian đăng ký dự thi, ôn tập, tổ chức thi đánh giá năng lực năm 2021:

- Đợt 1:

+ Thời gian đăng ký dự thi: từ ngày 15/07/2021 – 30/07/2021.

+ Thời gian ôn tập: bắt đầu từ ngày 02/08/2021.

+ Dự kiến tổ chức thi vào ngày 28, 29/08/2021

- Đợt 2:

+ Thời gian đăng ký dự thi: từ ngày 06/09/2021 – 17/09/2021.

- + Thời gian ôn tập: bắt đầu từ ngày 18/09/2021.
- + Dự kiến tổ chức thi vào ngày 25, 26/09/2021.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng:

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thông kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 124.601,8 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 57.368 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 0

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	116	17340
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1080
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	65	11357
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1098
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	642
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	8	1272
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14	1891
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2028
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	38000

4.1.2. Thông kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

ST T	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo

1	Phòng Thực hành kiểm nghiệm	HPLC – Shimazu 1 bộ/1 Máy quang phổ Shimadzu UV 18000 /1 Đèn soi UV 254-365/2 Máy đo quang phổ Boeco S200 (Vis) /1 Máy thử độ rã thuốc viên/1 Máy thử độ hòa tan bán tự động 6 cốc /1 Bếp siêu âm Elsma /1 Bếp siêu âm Power sonic/1 Bếp đun cách thủy /1 Máy cắt nước hai lần/1 Tủ sấy/1 Tủ lạnh/1 Máy đo pH /2 Máy khuấy từ /2 Tủ hút khí độc /1 Máy lạnh/1 Cân phân tích 4 số lè /4 Cân điện tử 210g /2	Dược*
2	Phòng thực hành Dược liệu	Máy cô quay chân không/2 Cân hồng ngoại xác định độ ẩm/1 Cân kỹ thuật/2 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/7 Bếp siêu âm/1 Tủ sấy/1 Đèn soi UV/1 Bếp đun bình cầu nhỏ/2 Bếp đun bình cầu lớn/1 Bếp điện/2 Máy đo điểm cháy /1 Máy xay dược liệu/1 Bơm chân không/2 Máy lạnh/1 Máy khuấy trộn/2 Tủ lạnh 220 lít/1 Tủ hút/1 Bình hút ẩm /2	Dược*
3	Phòng thực hành Hóa lý	Tủ hút/1 Tủ sấy/1 Máy nung/2 Máy đo độ dẫn điện/2 Cân Phân tích ($\pm 0,0001$)/1 Máy chuẩn độ điện thế/1 Máy đun cách thủy/2 Máy khuấy từ gia nhiệt/4 Tủ lạnh 185 lít/1 Máy điều hòa/1	Dược*
4	Phòng thực hành Thực vật dược	Kính hiển vi/25 Kính lúp cầm tay 8520/5 Kính lúp cầm tay 8750/5	Dược*
5	Phòng thực hành bán thuốc	Tủ đựng thuốc lớn/1 Tủ đựng thuốc nhỏ/1 Tủ đựng thuốc vừa/1 Cân sức khỏe/1 Máy lạnh/1 Tủ lạnh/1	Dược*
6	Phòng thực hành bào chế	Tủ lạnh/1 Bếp cách thủy 6 chỗ/2 Bát sứ miệng rộng d=20/20 Baume kế (d>1)/3 Bếp điện Gali/2 Khuôn thuốc đạn, thuốc trứng/5 Bình tia 500 ml/20 Cân đĩa 500 gram/22 Cân đĩa 200 gram/15 Cân điện tử 400 gram, 2 số lè (TJ402)/1 Cồn kế có nhiệt kế 60-100 độ/10 Cồn kế có nhiệt kế 0 - 60 độ/5 Nhiệt kế rượu 0-100 độ/10 Nhiệt kế rượu 20-100 độ/5 Nhiệt kế rượu 0 - 60 độ/5	Dược*
7	Phòng thực hành Dược lý- Dược lâm sàng	Máy lắc ống nghiệm vortex/1 Bếp điện/1 Máy đo pH/1 Tủ lạnh/1 Tủ sấy/1 Cân kỹ thuật/2 Micropipet/5	Dược*
8	Phòng thực hành Hóa Hữu Cơ	Tủ hút/1 Cân kỹ thuật ($\pm 0,01$)/1 Bộ lọc chân không/2 Cân quang/1 Cân Phân tích (± 0.0001)/1 Máy chuẩn độ điện thế/1 Máy khuấy từ gia nhiệt/4 Tủ sấy/1 Bếp điện/2 Bếp cách thủy/1 Bình sắc ký/8 Nhiệt kế rượu/3	Dược*
9	Phòng thực hành Hóa phân tích Định tính	Cân điện tử/1 Máy ly tâm/1 Tủ hút/1 Bình hút ẩm thủy tinh +lưới sứ trắng/2 Thiết bị đo pH, đầu đo, dung dịch chuẩn/10	Dược*
10	Phòng thực hành Hóa Định lượng	Cân điện tử OHAUS 4 số lè/3 Cân quang/1 Tủ sấy Memmert/1 Bếp điện /2	Dược*
11	Phòng thực hành Hóa dược	Bếp đun cách thủy/1 Bộ lọc chân không/2 Tủ hút/1 Cân phân tích/1 Bếp điện tròn/4 Tủ đựng dung môi có hệ thống hút/1 Tủ lạnh/1 Tủ sấy/1	Dược*

12	Phòng thực hành Vật Lý	Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến-quay. Xác định momen quán tính của bánh xe và lực ma sát ở trực /2 Khảo sát dao động của con lắc vật lý/2 Khảo sát cộng hưởng sóng dừng trong cột không khí. Xác định vận tốc truyền âm trong chất khí /2 Khảo sát quá trình trao đổi nhiệt. Xác định nhiệt nóng chảy của nước đá. / Đương lượng khí của calo / Khảo sát chuyển pha rắn-lỏng của thiếc kim loại. Xác định nhiệt độ chuyển pha rắn-lỏng / Khảo sát quá trình cân bằng nhiệt động. Xác định tỷ số nhiệt dung	Dược*
13	Phòng thực hành Vi Sinh-Ký sinh	Kính hiển vi/6 Tủ sấy/1 Tủ cấy vi sinh/1 Tủ ấm/2 Tủ lạnh/1 Tủ âm 40 độ C/1 Máy lắc ống nghiệm/1 Nồi khử trùng/1 Lò vi sóng/1 Bộ pipet đơn kên, gồm các loại: 200 – 1000 µl/1	Dược*
14	Phòng thực hành Hóa đại cương	Máy li tâm/1 Cân phân tích/6 Tủ hút/1 Tủ sấy/1 Máy khuấy từ/2 Máy đo pH/3 Máy cắt nước 1 lần/1 Lò nung/1	Quản lý tài nguyên và môi trường*, Dược*
15	Phòng thực hành Hóa Vô Cơ	Máy li tâm/1 Cân phân tích/6 Tủ hút/1 Tủ sấy/1 Máy khuấy từ/2 Máy đo pH/3 Máy cắt nước 1 lần/1 Lò nung/1	Quản lý tài nguyên và môi trường*, Dược*
16	Phòng thực hành Sinh đại cương	Kính hiển vi Olympus- Nhật-Model: CX21/20 Kính Hiển vi soi nỗi 30 START- Model:1900 CETI 300- Phóng đại 30 lần./20 Kính lúp cầm tay 90 mm/25 Bếp điện gali/1 Bếp điện từ/1	Nuôi trồng thuỷ sản, Dược*
17	Phòng thực hành Hóa sinh	Máy phân tích hóa sinh/1 Máy đo Sinh hóa máu/1 Máy đo 10 thông số nước tiểu/1 Bếp cách thủy Memmert (3 chỗ)/1 Máy quang kế/1 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/10 Giường bệnh nhân có tay quay/2 Máy hút đàm/1 Bình oxy + Áp kế oxy/1 Máy hút đàm/1 Máy ly tâm/1 Xe lăng chuyên bệnh nhân/1 Xe tiêm thuốc không học/5 Máy đo huyết áp/6 Mô hình búp bê đa năng/1 Mô hình cánh tay truyền dịch/3 Mô hình cấp cứu /1 Mô hình đa năng nam/1 Mô hình đa năng nữ/1 Mô hình đa vết thương/2 Mô hình thông tiểu nam	Dược*
18	Phòng thực hành chăm sóc bệnh nhân	Tivi/1 Giường bệnh nhân có tay quay/3 Giường bệnh nhân không có tay quay/2 Máy hút đàm/1 Bình oxy + Áp kế oxy/1 Máy ly tâm/1 Xe lăng chuyên bệnh nhân/1 Xe tiêm thuốc không học/5 Muỗng cà phê/3 Bình phong/1 Máy đo huyết áp/6 Mô hình búp bê đa năng/1 Mô hình cánh tay truyền dịch/3 Mô hình cấp cứu /1 Mô hình đa năng nam/1 Mô hình đa năng nữ/1 Mô hình đa vết thương/2 Mô hình thông tiểu nam thường/2 Mô hình thông tiểu nam trong suốt/2 Mô hình thông tiểu nữ thường/2 Mô hình thông tiểu nữ trong suốt/2	Điều dưỡng
19	Phòng thực tập giải phẫu	Bộ xương/2 Xương đầu A1110/1 Cơ xương bàn tay/1 Cơ xương bàn chân A11309/1 Đốt sống/1 Cột sống/1 Não/1 Thần kinh đốt sống/3 Thần kinh vùng mặt/1 Cây phế quản/2 Phổi/2 Thanh quản/1 Lưỡi, răng, hàm/1 Tim/2 Dạ dày/1 Gan/1 Tụy/1 Cơ toàn thân/1 Thận/1 Tai/1 Mắt/1 Cơ chi trên/1 Cơ chi dưới/1 Mô hình bán thân/2	Điều dưỡng

20	Phòng thực tập Skill	Giường bệnh/4 Máy hút đàm/1 Bếp các loại /6 Cân trẻ em /1 Mát đường huyết/2 Máy khí dung/2 Ống chữ t/5 Mô hình toàn thân/3 Máy huyết áp cơ/7 Máy huyết áp điện tử/2 Bình kiềm/1 Nhiệt kế điện tử/1 Mô hình thông tiêu nam/1 Mô hình thông tiêu nữ/1 Mô hình may vết thương/2 Mô hình tiêm mông/1 Bình oxy/2 Cân sức khỏe/2 Máy đếm hồng cầu /10	Điều dưỡng
21	Phòng thực hành Công nghệ thực phẩm	Lò vi sóng (Microwave)/1 Máy ép trái cây Power juicer/1 Nồi hấp Tefal/1 Nồi nướng (Oven)/1 Bếp từ Blacker /1 Bếp cách thủy (water bath)/1 Máy ly tâm (Centrifuge)/1 Máy khuấy từ/1 Thiết bị gia nhiệt ống chùm/1 Thiết bị sấy/1	Công nghệ thực phẩm
22	Phòng thực hành điều dưỡng	Mô hình chảy răng/2 Mô hình tiêm mông/1 Mô hình trẻ sơ sinh/1 Mô hình tiêm tĩnh mạch/1 Mô hình tiêm bắp/10 Mô hình đa năng nam/1 Mô hình đa năng nữ/1 Mô hình cánh tay tiêm tĩnh mạch/2 Mô hình đặt nội khí quản người lớn/1 Mô hình đặt nội khí quản trẻ em/1 Tủ đựng mô hình/1 Nồi hấp tiệt trùng/1 Tủ gỗ đựng dược liệu/1 Khung tranh lớn, vừa và nhỏ/30 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/5 Vườn dược liệu/300	Điều dưỡng
23	Phòng thực hành Nhận thức dược liệu	Tủ nhôm kiếng/2 Tủ gỗ đựng dược liệu/1 Tủ diễn cây thuốc Việt Nam tập 1, tập 2/4 Khung tranh lớn, vừa và nhỏ/30 Cân phân tích/2 Kính hiển vi/5 Dược liệu các loại/10 Vườn dược liệu/300 Lavabo Inox/2 Bàn giảng viên/1 Ghế tựa giảng viên/1 Bàn đá màu trắng/6 Kệ đá dài màu trắng/6 Ghế Inox cao/30 Ghế nhựa/20 Rổ nhựa/20	Dược*
24	Phòng thực hành Tiễn lâm sàng	Máy hút đàm /1 Máy huyết áp cơ/2 Máy huyết áp điện tử/1 Máy đếm hồng cầu/4 Bình Oxy/2 Giường bệnh/4 Khí dung/5 Ống chữ T/1 Mâm chũ nhật/1 Búa khám vận động/2 Mô hình toàn thân/1 Hộp gòn/2 Nhiệt kế điện tử/1 Mô hình thông tiêu nam/3 Mô hình thông tiêu nữ/1 Mô hình may vết thương/3 Mô hình tiêm mông/2 Cân sức khỏe/1	Điều dưỡng
25	Phòng thực hành Sinh học di truyền	Kính hiển vi/10 Kính Hiển vi soi nỗi 30 START-Model:1900 CETI 300- Phóng đại 30 lần./20 Kính lúp cầm tay 90 mm/25 Bếp điện galil/1	Dược*
26	Phòng thực hành Độc chất	Tủ hút khí độc/1 Tủ sấy/1 Cân phân tích 3 số lè /2 Tủ sấy 120 lít DHG-Taiwan/1 Bếp dun cách thủy 8 hộc /1 Tủ lạnh AQUA 80 lít /1	Dược*
27	Phòng thực hành Y học Cổ truyền	Cốc có mỗ 500 ml/10 Kính hiển vi/5 Kính lúp /25	Dược*
28	Phòng thực hành Công nghiệp Dược	Cân kỹ thuật điện tử OHAUS Gold Series/1 Cân kỹ thuật ELECTRONIC SCALE/4 Cân phân tích OHAUS/3 Tủ sấy Sanfa/1 Bếp cách thủy MEMERT/1 Bếp cách thủy AHYQ HH6/2	Dược*
29	Phòng thí nghiệm Điện, điện tử	Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản ANALOG DTCB2-A VIELINA /1 Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản kỹ thuật số DTCB2-D VIELINA /1 Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản kỹ thuật XUNG DTCB2-P VIELINA /1 Hệ thống thiết bị thực tập cơ bản kỹ thuật VI XỬ LÝ MPE-300 VIELINA /1	Kỹ thuật điện, điện tử

30	Phòng thí nghiệm Xây Dựng	Bình định mức 100ml, Trung Quốc/40 Bơm hút chân không model 2XZ-1/1 Tỷ trọng kế Model V172-02/2 Giới hạn chảy Model ZY-1/2 Dụng cụ giới hạn chảy bằng Casagrande model S170/2 Giới hạn dẻo/2 Máy thử cắt đất model ZJ-(3)/1 Máy thử nén đất model WG-1B/4 Cối chày proctor tiêu chuẩn/1 Cối chày proctor cải tiến/1 Máy thí nghiệm CBR Model CBR-2/1 bộ Bộ khuôn CBR/ Bộ sàng đất/1 Cân chính xác Model PA4102/2 Máy nén đơn trực (Trung Quốc)/2 Tủ sấy 300oC model 101-1/1 Đồng hồ bấm giây điện tử/2 Má	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
31	Trại thực nghiệm thủy sản	Máy phát điện (2,2KW)/1 Bể composite 4 m3 /3 Bể composite áp trứng cá 1,3 m3/4 Bể ấp (Artemia + trứng cá)/6 Bể composite chứa cá bồ mè 2 m3/1 Bể composite tròn 200 L/20 Bể composite tròn 500 L/15 Bể lọc sinh học/2 Máy thổi khí 500W /2 Máy bơm chìm AP 8500/1 Máy bơm chìm AP 5300/3	Nuôi trồng thuỷ sản
32	Phòng thực hành tin học	Máy vi tính/561 Ghế/561	Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Tin học ứng dụng, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Nuôi trồng thuỷ sản, Điều dưỡng, Dược*

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	73
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	05
4	Phòng học dưới 50 chỗ	14
5	Số phòng học đa phương tiện	8

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	9233
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	8165
6	Khối ngành VI	4529
7	Khối ngành VII	8562

4.2. Danh sách giảng viên cơ hưu

STT	Mã ngành đào tạo	Tên ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung
1			Đinh Thị Lan Hương	Nữ		ĐH	Ngữ văn	x
2			Nguyễn Thành Trung	Nam		THS	Thể dục thể thao	x
3			Nguyễn Song Linh	Nam		THS	Thể dục thể thao	x
4			Ngô Đức Hùng	Nam		THS	Kinh tế Chính trị	x
5			Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ		THS	Triết học	x
6			Lê Thị Ngàn	Nữ		THS	Triết học	x
7			Phạm Phi Hùng	Nam		THS	Xây dựng đảng	x
8			Trần Trung Du	Nam		THS	Giáo dục học	x
9			Trịnh Thị Thành Minh	Nữ		THS	Giáo dục học	x
10			Đỗ Đăng Trình	Nam		THS	Vật lý kỹ thuật	x
11			Bùi Thị Nguyên Thủy	Nữ		THS	Vật lý kỹ thuật	x
12			Huỳnh Quốc Trung	Nam		THS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	x
13			Nguyễn Lê Hoài Phương	Nam		THS	Vật lý Kỹ thuật	x
14			Trương Thị Mỹ Dung	Nữ		THS	Đại số và Lý thuyết số	x
15			Nguyễn Thị Thúy An	Nữ		THS	Giải tích	x
16			Võ Thị Mộng Thúy	Nữ		THS	Giải tích	x
17			Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		THS	Giải tích	x
18			Nguyễn Hữu Danh	Nam		THS	Giải tích	x
19			Lê Phú Nguyên Hải	Nam		THS	Toán	x
20			Tô Anh Dũng	Nam	Phó giáo sư	TS	Toán học	x
21			Nguyễn Văn Hồng	Nam		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	x
22	7620105	Chăn nuôi	Huỳnh Hoàng Thi	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi	
23	7620105	Chăn nuôi	Nguyễn Ngọc Đức An Nhu	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi	
24	7620105	Chăn nuôi	Nguyễn Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi	
25	7620105	Chăn nuôi	Nguyễn Thị Kim	Nữ	Phó	Tiến sĩ	Dinh dưỡng -	

			Đông		giáo sư		Chăn nuôi động vật
26	7620105	Chăn nuôi	Nguyễn Văn Bé	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật
27	7620105	Chăn nuôi	Nguyễn Văn Huyền	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi
28	7620105	Chăn nuôi	Phan Văn Thái	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật
29	7620105	Chăn nuôi	Trần Kim Chí	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi
30	7620105	Chăn nuôi	Trần Thị Đẹp	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật
31	7620105	Chăn nuôi	Võ Duy Thanh	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật
32	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đỗ Trần Như Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình
33	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đoàn Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ
34	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Hồ Bình Phương	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
35	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Lã Hồng Hải	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
36	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Nguyễn Phượng Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và CN
37	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Nguyễn Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Địa Kỹ thuật xây dựng
38	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Nguyễn Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng
39	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Nguyễn Văn Đạt	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng
40	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Nguyễn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng
41	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Phạm Nhật Thuật	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng
42	7510102	Công nghệ kỹ thuật công	Phan Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng

		trình xây dựng				
43	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Trần Đức Thưởng	Nam	Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
44	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Trần Quang Vinh	Nam	Thạc sĩ	Quản lý Xây dựng
45	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Vũ Quang Thanh	Nam	Tiến sĩ	Xây dựng
46	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Chu Công Hạnh	Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
47	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đặng Kim Sản	Nam	Đại học	Sư phạm Toán
48	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đỗ Chí Tâm	Nam	Thạc sĩ	Điện tử
49	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Hồ Văn Tuấn	Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử
50	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Huỳnh Gia Danh Nhân	Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử
51	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Lê Tân Mỹ	Nam	Thạc sĩ	Điện tử
52	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Nguyễn Duy Ninh	Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện
53	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Nguyễn Hoàng Vương	Nam	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
54	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Nguyễn Thanh Phong	Nam	Thạc sĩ	Tin học
55	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Nguyễn Vĩnh Thành	Nam	Thạc sĩ	Điện tử
56	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Trịnh Huề	Nam	Tiến sĩ	Điện - Điện tử, Quản lý giáo dục
57	7480201	Công nghệ thông tin	Âu Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ	Thạc sĩ	Tin học
58	7480201	Công nghệ thông tin	Bùi Xuân Tùng	Nam	Đại học	Tin học
59	7480201	Công nghệ thông tin	Đặng Hoàng Tuấn	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
60	7480201	Công nghệ	Đặng Mạnh Huy	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống

		thông tin				thông tin
61	7480201	Công nghệ thông tin	Hàng Văn Kiềng	Nam	Đại học	Tin học
62	7480201	Công nghệ thông tin	Huỳnh Thanh Danh	Nam	Đại học	Tin học
63	7480201	Công nghệ thông tin	Lâm Tân Phương	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
64	7480201	Công nghệ thông tin	Lê Phước Khiêm	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
65	7480201	Công nghệ thông tin	Lê Thanh Trúc	Nữ	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
66	7480201	Công nghệ thông tin	Ngô Thị Lan	Nữ	Đại học	Tin học
67	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Chí Cường	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin
68	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	Thạc sĩ	Tin học
69	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Bích Huyền	Nữ	Thạc sĩ	Tin học
70	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Kim Băng	Nữ	Đại học	Tin học
71	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Vũ Quảng Anh	Nam	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
72	7480201	Công nghệ thông tin	Phạm Thị Cẩm Tú	Nữ	Đại học	Tin học
73	7480201	Công nghệ thông tin	Trịnh Quang Minh	Nam	Đại học	Tin học
74	7480201	Công nghệ thông tin	Võ Thị Phương	Nữ	Đại học	Toán Tin
75	7540101	Công nghệ thực phẩm	Đồng Thị Minh Châu	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
76	7540101	Công nghệ thực phẩm	Hà Phương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
77	7540101	Công nghệ thực phẩm	Lê Hoàng Bảo Trinh	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
78	7540101	Công nghệ thực phẩm	Lê Nguyễn Tường Vi	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
79	7540101	Công nghệ thực phẩm	Nguyễn Kim Đông	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
80	7540101	Công nghệ thực phẩm	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
81	7540101	Công nghệ thực phẩm	Nguyễn Văn Bá	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
82	7540101	Công nghệ thực phẩm	Trương Thị Ý Nhi	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
83	7540101	Công nghệ thực phẩm	Võ Huỳnh Quốc Huy	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
84	7540101	Công nghệ thực phẩm	Võ Thị Kiên Hảo	Nữ	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
85	7720301	Điều dưỡng	Đào Trọng Phuông	Nam	Chuyên khoa cấp I	Vệ sinh dịch tễ

86	7720301	Điều dưỡng	Đường Thị Anh Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Y học	
87	7720301	Điều dưỡng	Huỳnh Trinh Thúc	Nam		Thạc sĩ	Y học	
88	7720301	Điều dưỡng	Lâm Hữu Đức	Nam		Chuyên khoa cấp I	Điều dưỡng	
89	7720301	Điều dưỡng	Lê Thị Tuyết Hạnh	Nữ		Đại học	Sản khoa	
90	7720301	Điều dưỡng	Nghị Ngô Lan Vi	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
91	7720301	Điều dưỡng	Ngô Hùng Ca	Nam		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng	
92	7720301	Điều dưỡng	Ngô Trung Quân	Nam		Tiến sĩ	Y học	
93	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thái Phương Anh	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	
94	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
95	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
96	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	
97	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Lợt	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	
98	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Mai Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
99	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Như Mai	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	
100	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	
101	7720301	Điều dưỡng	Nguyễn Văn Sách	Nam		Tiến sĩ	Y học	
102	7720301	Điều dưỡng	Phạm Thị Kim Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
103	7720301	Điều dưỡng	Phan Ngọc Thúy	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Bác sĩ	
104	7720301	Điều dưỡng	Phan Thế Nhựt	Nam		Thạc sĩ	Y học - Ngoại khoa	
105	7720301	Điều dưỡng	Tạ Thành Tài	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	
106	7720301	Điều dưỡng	Trần Anh Khoa	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
107	7720301	Điều dưỡng	Trần Thanh Trí	Nam		Đại học	Điều dưỡng	
108	7720301	Điều dưỡng	Trần Trúc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
109	7720301	Điều dưỡng	Trần Việt Hoa	Nữ		Đại học	Bác sĩ đa khoa	
110	7720301	Điều dưỡng	Triệu Anh Đệ	Nam		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa	
111	7720301	Điều dưỡng	Văn Thị Mỹ Châu	Nữ		Đại học	Y đa khoa hệ nội	
112	7720301	Điều dưỡng	Vũ Thị Hương Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	
113	7720401	Dinh dưỡng	Huỳnh Huy Cường	Nam		Thạc sĩ	Y học	
114	7720401	Dinh dưỡng	Lê Minh Uy	Nam		Thạc sĩ	Dinh dưỡng công cộng	
115	7720401	Dinh dưỡng	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	
116	7720401	Dinh dưỡng	Lê Thị Tiên Vinh	Nữ		Chuyên	Nhi	

						khoa cấp II	
117	7720401	Dinh dưỡng	Nguyễn Phi Hùng	Nam		Thạc sĩ	Y khoa
118	7720401	Dinh dưỡng	Nguyễn Tân Lộc	Nam		Chuyên khoa cấp I	Y
119	7720401	Dinh dưỡng	Ông Huy Thanh	Nam		Thạc sĩ	Y học
120	7720401	Dinh dưỡng	Quách Ngọc Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Nhi khoa
121	7720401	Dinh dưỡng	Trần Hữu Thiện	Nam		Thạc sĩ	Y học
122	7720401	Dinh dưỡng	Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Dinh dưỡng
123	7810101	Du lịch	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
124	7810101	Du lịch	Lê Thị Nhả Ca	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
125	7810101	Du lịch	Ngô Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
126	7810101	Du lịch	Nguyễn Phước Quý Quang	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế
127	7810101	Du lịch	Nguyễn Tương Lai	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
128	7810101	Du lịch	Nguyễn Văn Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
129	7810101	Du lịch	Phạm Thụy Bích Nhiên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
130	7810101	Du lịch	Phan Thị Thúy Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
131	7810101	Du lịch	Trần Minh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
132	7810101	Du lịch	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
133	7720201	Dược học	Đặng Minh Khôi	Nam		Tiến sĩ	Hóa dược
134	7720201	Dược học	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Sản phẩm Y tế
135	7720201	Dược học	Đặng Thị Trúc Giang	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
136	7720201	Dược học	Đào Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
137	7720201	Dược học	Đinh Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
138	7720201	Dược học	Đinh Thị Thúy Hương	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
139	7720201	Dược học	Đinh Tiến Dũng	Nam		Chuyên khoa cấp I	Tai-Mũi-Họng
140	7720201	Dược học	Đinh Văn Huỳnh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học
141	7720201	Dược học	Đinh Văn Sâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học
142	7720201	Dược học	Đỗ Ngọc Cử	Nam	Phó	Tiến sĩ	Hóa học

					giáo sư		
143	7720201	Dược học	Nguyễn Văn Quang	Nam	Chuyên khoa cấp II	Nội chung	
144	7720201	Dược học	Võ Văn Tâm	Nam	Chuyên khoa cấp II	Chấn thương chinh hình	
145	7720201	Dược học	Đỗ Văn Mai	Nam	Thạc sĩ	Dược học	
146	7720201	Dược học	Đoàn Thanh Trúc	Nữ	Thạc sĩ	Dược	
147	7720201	Dược học	Dương Thị Bích	Nữ	Tiến sĩ	Sinh thái học	
148	7720201	Dược học	Dương Tòng Chinh	Nam	Chuyên khoa cấp II	Nhãn khoa	
149	7720201	Dược học	Giang Thị Thu Hồng	Nữ	Đại học	Dược học	
150	7720201	Dược học	Hồ Minh Chánh	Nam	Chuyên khoa cấp II	Da liễu	
151	7720201	Dược học	Hoàng Kim Long	Nam	Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	
152	7720201	Dược học	Huỳnh Đoan Diễm	Nữ	Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý - Dược	
153	7720201	Dược học	Huỳnh Hữu Nghĩa	Nam	Chuyên khoa cấp I	Nội khoa	
154	7720201	Dược học	Huỳnh Nghĩa Tín	Nam	Thạc sĩ	Dược	
155	7720201	Dược học	Lâm Định Hướng	Nam	Đại học	Dược học	
156	7720201	Dược học	Lâm Hoàng Hải	Nam	Đại học	Dược học	
157	7720201	Dược học	Lâm Thị Thu Quyên	Nữ	Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	
158	7720201	Dược học	Lâm Thuận Từ	Nam	Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược	
159	7720201	Dược học	Lâm Võ Hùng	Nam	Chuyên khoa cấp II	Nội tiêu hóa	
160	7720201	Dược học	Lê Hoàng Nghĩa	Nam	Thạc sĩ	Tai-Mũi- Họng	
161	7720201	Dược học	Lê Ngọc Anh	Nữ	Đại học	Dược học	
162	7720201	Dược học	Lê Ngọc Diệp	Nữ	Thạc sĩ	Dược học cỗ truyền	
163	7720201	Dược học	Lê Tân Tạo	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế	
164	7720201	Dược học	Lê Thị Cường	Nữ	Chuyên khoa cấp II	Nội khoa	
165	7720201	Dược học	Lê Thị Minh Hiếu	Nữ	Thạc sĩ	Dược lý -	

						Dược lâm sàng
166	7720201	Dược học	Lưu Hoàng Minh Khoa	Nam	Đại học	Dược học
167	7720201	Dược học	Lưu Thanh Thủy	Nữ	Đại học	Dược học
168	7720201	Dược học	Lưu Thị Nhất Phương	Nữ	Thạc sĩ	Y tế công cộng
169	7720201	Dược học	Mai Đình Trị	Nam	Tiến sĩ	Hóa học
170	7720201	Dược học	Mai Thanh Trung	Nam	Chuyên khoa cấp II	Nội chung
171	7720201	Dược học	Mai Thị Song Thùy	Nữ	Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
172	7720201	Dược học	Mai Tuyết Nhung	Nữ	Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
173	7720201	Dược học	Ngô Quốc Huy	Nam	Thạc sĩ	Dược học
174	7720201	Dược học	Ngô Thị Hoa	Nữ	Tiến sĩ	Sinh học phân tử - Vi sinh
175	7720201	Dược học	Nguyễn Bích Thủy	Nữ	Đại học	Dược học
176	7720201	Dược học	Nguyễn Chí Thanh	Nam	Tiến sĩ	Dược
177	7720201	Dược học	Nguyễn Chí Toàn	Nam	Chuyên khoa cấp I	Dược học
178	7720201	Dược học	Nguyễn Đức Trí	Nam	Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
179	7720201	Dược học	Nguyễn Hiền Nhơn	Nam	Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
180	7720201	Dược học	Nguyễn Hữu Phúc	Nam	Đại học	Dược học
181	7720201	Dược học	Nguyễn Hữu Tiên	Nam	Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược
182	7720201	Dược học	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nam	Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược
183	7720201	Dược học	Nguyễn Ngọc Tâm	Nam	Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược
184	7720201	Dược học	Nguyễn Phương Thảo	Nam	Đại học	Dược sĩ
185	7720201	Dược học	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	Dược liệu-DH cổ truyền
186	7720201	Dược học	Nguyễn Quốc Chính	Nam	Tiến sĩ	Hóa vô cơ
187	7720201	Dược học	Nguyễn Thanh Huy	Nam	Đại học	Dược học
188	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Bé	Nữ	Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược
189	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Luận	Nữ	Đại học	Dược học

190	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
191	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
192	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Thăng Thiên	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
193	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền
194	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Thảo Như	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
195	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học
196	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Tuyết Hương	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Lão khoa
197	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Nữ		Đại học	Sự phạm toán, Dược sĩ TH
198	7720201	Dược học	Nguyễn Thị Xuân Khanh	Nữ		Tiến sĩ	Dược học
199	7720201	Dược học	Nguyễn Văn Hiền	Nam		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền
200	7720201	Dược học	Nguyễn Xuân Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
201	7720201	Dược học	Phạm Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
202	7720201	Dược học	Phạm Đình Hướng	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa
203	7720201	Dược học	Phạm Đoan Vi	Nữ		Thạc sĩ	Dược
204	7720201	Dược học	Phạm Thanh Hóa	Nam		Đại học	Dược học
205	7720201	Dược học	Phạm Thành Trọng	Nam		Đại học	Dược
206	7720201	Dược học	Phạm Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
207	7720201	Dược học	Phạm Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
208	7720201	Dược học	Phạm Xuân Toàn	Nam		Tiến sĩ	Hóa học
209	7720201	Dược học	Phan Phương Thảo	Nữ		Đại học	Dược học
210	7720201	Dược học	Quách Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
211	7720201	Dược học	Quách Tố Loan	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý - Dược
212	7720201	Dược học	Tào Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
213	7720201	Dược học	Thái Thị Kim Tươi	Nữ		Đại học	Dược học
214	7720201	Dược học	Thân Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm

						sàng	
215	7720201	Dược học	Thiều Văn Đường	Nam		Tiến sĩ	Sinh học
216	7720201	Dược học	Tiêu Hữu Quốc	Nam		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược
217	7720201	Dược học	Trầm Hạnh Dung	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Dược học
218	7720201	Dược học	Trần Bá Phước	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế
219	7720201	Dược học	Trần Công Luận	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học
220	7720201	Dược học	Trần Công Vinh	Nam		Chuyên khoa cấp II	Dược lý - Dược lâm sàng
221	7720201	Dược học	Trần Mỹ Tiên	Nam		Thạc sĩ	Dược học
222	7720201	Dược học	Trần Phú Vinh	Nam		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
223	7720201	Dược học	Trần Quang Trí	Nam		Thạc sĩ	Dược sĩ
224	7720201	Dược học	Trần Thị Ánh Loan	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Nội tổng quát
225	7720201	Dược học	Trần Thị Phương Mai	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
226	7720201	Dược học	Trần Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
227	7720201	Dược học	Trịnh Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
228	7720201	Dược học	Trương Cẩm Trinh	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Nhi
229	7720201	Dược học	Trương Ngọc Đan Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
230	7720201	Dược học	Trương Quang Anh Vũ	Nam		Chuyên khoa cấp II	Y Khoa
231	7720201	Dược học	Trương Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học
232	7720201	Dược học	Tử Hoàng Tước	Nam		Chuyên khoa cấp II	Dược lâm sàng
233	7720201	Dược học	Võ Hồng Nho	Nam		Thạc sĩ	Dược
234	7720201	Dược học	Võ Huỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
235	7720201	Dược học	Võ Thị Minh Ngọc	Nữ		Đại học	Dược học

236	7720201	Dược học	Võ Thị Nga	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Kiểm nghiệm
237	7720201	Dược học	Võ Thị Thùy Linh	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Nhãn khoa
238	7720201	Dược học	Võ Thụy Lữ Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Dược học
239	7720201	Dược học	Vũ Thị Bình	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Bào chế dược công nghiệp
240	7720201	Dược học	Vũ Thị Kim Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng
241	7720201	Dược học	Vũ Thị Thảo Ly	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
242	7440112	Hoá học	Hà Thanh Mỹ Phương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ
243	7440112	Hoá học	Huỳnh Ngọc Trung Dung	Nam		Thạc sĩ	Hóa sinh
244	7440112	Hoá học	Lê Phú Nguyên Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
245	7440112	Hoá học	Nguyễn Minh Kha	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý
246	7440112	Hoá học	Nguyễn Ngọc Linh	Nam		Thạc sĩ	Hóa Lý thuyết và hóa lý
247	7440112	Hoá học	Nguyễn Ngọc Yến	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ
248	7440112	Hoá học	Nguyễn Phú Quý	Nam		Thạc sĩ	Dược học
249	7440112	Hoá học	Nguyễn Phước Định	Nam		Thạc sĩ	Dược học
250	7440112	Hoá học	Trì Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Dược học
251	7440112	Hoá học	Võ Phước Hải	Nam		Thạc sĩ	Dược học
252	7340301	Kế toán	Bùi Đức Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
253	7340301	Kế toán	Đào Trọng Thanh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
254	7340301	Kế toán	Huỳnh Hoa Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
255	7340301	Kế toán	Huỳnh Thị Cẩm Thor	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng
256	7340301	Kế toán	Huỳnh Thị Phượng Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
257	7340301	Kế toán	Lê Tú Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
258	7340301	Kế toán	Nguyễn Đức Thanh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
259	7340301	Kế toán	Nguyễn Huy Trung	Nam		Thạc sĩ	Kế toán tổng hợp
260	7340301	Kế toán	Nguyễn Năng Phúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế
261	7340301	Kế toán	Nguyễn Thanh Quý	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế
262	7340301	Kế toán	Nguyễn Thị Bích Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
263	7340301	Kế toán	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
264	7340301	Kế toán	Thái Thị Bích Trân	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính –

							Ngân hàng	
265	7340301	Kế toán	Trần Thị Kiều Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	
266	7340301	Kế toán	Trần Thúy Nghiêm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
267	7340301	Kế toán	Trương Văn Sang	Nam		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng	
268	7340120	Kinh doanh quốc tế	Đào Duy Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
269	7340120	Kinh doanh quốc tế	Lê Thái Cường	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
270	7340120	Kinh doanh quốc tế	Lương Lê Nhân	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
271	7340120	Kinh doanh quốc tế	Lương Văn Cầu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
272	7340120	Kinh doanh quốc tế	Nguyễn Hoàng Giang	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
273	7340120	Kinh doanh quốc tế	Nguyễn Phúc Khánh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
274	7340120	Kinh doanh quốc tế	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
275	7340120	Kinh doanh quốc tế	Phòng Thị Huỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
276	7340120	Kinh doanh quốc tế	Trần Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
277	7340120	Kinh doanh quốc tế	Võ Khắc Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
278	7380107	Luật kinh tế	Đặng Thùy Vân	Nữ		Đại học	Luật	
279	7380107	Luật kinh tế	Lâm Hồng Loan Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
280	7380107	Luật kinh tế	Mạc Thiện Kim Thi	Nữ		Đại học	Luật	
281	7380107	Luật kinh tế	Mai Kim Thuận	Nữ		Đại học	Luật thương mại	
282	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
283	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Hồng Chi	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
284	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Kỳ Việt	Nam		Tiến sĩ	Luật thương mại quốc tế	
285	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Minh Nhật	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
286	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Mỹ Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	
287	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
288	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Xuân Tiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
289	7380107	Luật kinh tế	Trần Thị Thu Huyền	Nữ		Đại học	Luật học Luật Thương mại	
290	7380107	Luật kinh tế	Trần Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
291	7380107	Luật kinh tế	Trương Kim Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
292	7380107	Luật kinh tế	Võ Hồng Lĩnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	
293	7340115	Marketing	Đinh Vũ Long	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
294	7340115	Marketing	Đỗ Quý Hội	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
295	7340115	Marketing	Ngô Thị Kim Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	

296	7340115	Marketing	Nguyễn Huỳnh Phước Thiện	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
297	7340115	Marketing	Nguyễn Kim Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp
298	7340115	Marketing	Nguyễn Ngọc Minh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
299	7340115	Marketing	Nguyễn Thị Kim An	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
300	7340115	Marketing	Nguyễn Văn Đíệp	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
301	7340115	Marketing	Thái Ngọc Vũ	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
302	7340115	Marketing	Thái Phương Phi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
303	7220201	Ngôn ngữ Anh	Bùi Thị Trúc Ly	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
304	7220201	Ngôn ngữ Anh	Châu Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
305	7220201	Ngôn ngữ Anh	Đặng Thị Bảo Dung	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh
306	7220201	Ngôn ngữ Anh	Đặng Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
307	7220201	Ngôn ngữ Anh	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
308	7220201	Ngôn ngữ Anh	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
309	7220201	Ngôn ngữ Anh	Lý Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
310	7220201	Ngôn ngữ Anh	Mai Thành Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
311	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngô Thị Ngọc Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học
312	7220201	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Hiệp Thanh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng anh

313	7220201	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
314	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phan Thị Minh Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	
315	7220201	Ngôn ngữ Anh	Võ Văn Sĩ	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
316	7220201	Ngôn ngữ Anh	Wa Thái Như Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	
317	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Nguyễn Bảo Trung	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
318	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Nguyễn Hữu Lộc	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
319	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Nguyễn Lê Hoàng Yên	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
320	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Nguyễn Thành Tâm	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
321	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Nguyễn Thị Khánh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Trồng Trọt	
322	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Phạm Thị Mỹ Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
323	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Tạ Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
324	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Tăng Minh Khoa	Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
325	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Trần Ngọc Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
326	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Trần Ngọc TuyỀn	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	
327	7850103	Quản lý đất đai	Đỗ Thanh Tân Em	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
328	7850103	Quản lý đất đai	Huỳnh Duy Tân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
329	7850103	Quản lý đất đai	Lê Tâm Thiện	Nam		Thạc sĩ	Khoa học đất	
330	7850103	Quản lý đất đai	Lê Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp	
331	7850103	Quản lý đất đai	Mai Linh Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
332	7850103	Quản lý đất đai	Ngô Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Đầu tư phát triển Bất động sản	
333	7850103	Quản lý đất đai	Phạm Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	
334	7850103	Quản lý đất đai	Võ Hoàng Khan	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	

335	7850103	Quản lý đất đai	Võ Thị Gương	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp
336	7850103	Quản lý đất đai	Võ Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đất
337	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Lâm Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
338	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Lâm Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường
339	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Lưu Tấn Tài	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
340	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Hà Quốc Tín	Nam		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước
341	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Hoàng Kiệt	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường
342	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Huy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường
343	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Thị Thúy Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường
344	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Văn So	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
345	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Phan Kỳ Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý môi trường
346	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Vương Thị Quý	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
347	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đặng Bích Như	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
348	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Hứa Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng anh
349	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Huỳnh Thị Kiều Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
350	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Huỳnh Thị Phượng Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
351	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Lê Văn Lành	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh
352	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tin học

353	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học
354	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phạm Thị Phi Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
355	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phạm Văn Tài	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
356	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trần Kiều Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
357	7810201	Quản trị khách sạn	Đào Thanh Lam	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
358	7810201	Quản trị khách sạn	Lê Hoàng Phúc	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
359	7810201	Quản trị khách sạn	Lê Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
360	7810201	Quản trị khách sạn	Nguyễn Thị Lụa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
361	7810201	Quản trị khách sạn	Nguyễn Thị Quý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
362	7810201	Quản trị khách sạn	Phạm Kim Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
363	7810201	Quản trị khách sạn	Thái Lâm Toàn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
364	7810201	Quản trị khách sạn	Trịnh Bửu Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật
365	7810201	Quản trị khách sạn	Vũ Đức Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
366	7810201	Quản trị khách sạn	Vương Đình Khoát	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
367	7340101	Quản trị kinh doanh	Đào Duy Huân	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế
368	7340101	Quản trị kinh doanh	Bùi Văn Sáu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp
369	7340101	Quản trị kinh doanh	Đặng Huy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
370	7340101	Quản trị kinh doanh	Đặng Trang Viễn Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý
371	7340101	Quản trị kinh doanh	Đinh Đình Trung	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
372	7340101	Quản trị kinh doanh	Lâm Văn Tiền	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
373	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ân Niên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế Công nghiệp
374	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
375	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Tân Bình	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
376	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thanh Liêm	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh

377	7340101	Quản trị kinh doanh	Trần Anh Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
378	7340101	Quản trị kinh doanh	Trần Hữu Xinh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh, Luật sư
379	7340101	Quản trị kinh doanh	Triệu Thái Dương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
380	7340101	Quản trị kinh doanh	Trịnh Nguyễn Việt Tâm	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
381	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Trần Ái Kết	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế
382	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Bùi Hồng Đói	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
383	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Hoàng Công Hiển	Nam		Thạc sĩ	Kế toán chuyên nghiệp và tài chính ứng dụng
384	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Lê Cảnh Bích Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
385	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Lê Thị Ngọc Em	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
386	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Lý Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Tín dụng
387	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Ngô Phước Hữu	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng
388	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
389	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thắng Lợi	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
390	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thiện Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
391	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thiện Phong	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
392	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Trí Dũng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
393	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phan Ngọc Bảo Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
394	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phan Tùng Lâm	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Tín dụng
395	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phan Văn Phúc	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
396	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phan Văn Tân	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
397	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tát Duyên Thư	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
398	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Thái Kim Hiền Nhân	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Tín dụng
399	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Thiệu Hoàng Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
400	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Trần Kiều Nga	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh

401	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Trần Minh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng
402	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Trần Phúc Hải	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế
403	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Trần Quang Phương	Nam		Thạc sĩ	Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng
404	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Võ Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
405	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Võ Ngọc Hải	Nam		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng
406	7640101	Thú y	Lê Văn Lên	Nam		Thạc sĩ	Thú Y
407	7640101	Thú y	Nguyễn Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Thú Y
408	7640101	Thú y	Nguyễn Ngọc Mai Thy	Nữ		Thạc sĩ	Thú Y
409	7640101	Thú y	Nguyễn Thị Chúc	Nữ		Thạc sĩ	Thú Y
410	7640101	Thú y	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thú Y
411	7640101	Thú y	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Thú Y
412	7640101	Thú y	Nguyễn Văn Khanh	Nam		Tiến sĩ	Thú Y
413	7640101	Thú y	Thái Quốc Khải	Nam		Thạc sĩ	Thú Y
414	7640101	Thú y	Trịnh Thị Hồng Mơ	Nữ		Thạc sĩ	Thú Y
415	7640101	Thú y	Trương Thanh Nhã	Nam		Thạc sĩ	Thú Y
416	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Lâm Thiên Khanh	Nam		Thạc sĩ	Báo chí
417	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Lê Băng Thạch	Nam		Thạc sĩ	Báo chí
418	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Nguyễn Hoàng Hương	Nữ		Thạc sĩ	Văn học
419	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Nguyễn Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Truyền thông chuyên nghiệp-chuyên ngành báo chí
420	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Nguyễn Lâm Đìèn	Nam		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam
421	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Nguyễn Thị Mộng Linh	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí
422	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Báo chí học định hướng ứng dụng
423	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Phan Trường Sơn	Nam		Thạc sĩ	Báo chí
424	7320104	Truyền thông đa phương	Võ Ngọc Văn Quân	Nam		Thạc sĩ	Báo chí

		tiện				
425	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Võ Thị Cúc Phương	Nữ	Thạc sĩ	Báo chí
426	7229040	Văn hoá học	Bùi Thị Xuân Hương	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
427	7229040	Văn hoá học	Huỳnh Công Tín	Nam	Tiến sĩ	Ngôn ngữ
428	7229040	Văn hoá học	Lê Thụy Ngọc Lan	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
429	7229040	Văn hoá học	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	Thạc sĩ	Văn hóa học
430	7229040	Văn hoá học	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
431	7229040	Văn hoá học	Nguyễn Thị Kiều Nga	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
432	7229040	Văn hoá học	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
433	7229040	Văn hoá học	Phạm Thị Kim Phương	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
434	7229040	Văn hoá học	Trần Huỳnh Minh Trí	Nam	Thạc sĩ	Văn hóa học
435	7229040	Văn hoá học	Trương Ngọc Diện	Nữ	Thạc sĩ	Văn hóa học
436	7229030	Văn học	Ngô Thị Minh Hiếu	Nữ	Thạc sĩ	Ngữ văn
437	7229030	Văn học	Nguyễn Minh Ca	Nam	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt
438	7229030	Văn học	Nguyễn Thanh Đào	Nữ	Thạc sĩ	Ngữ văn
439	7229030	Văn học	Nguyễn Thị Linh	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt
440	7229030	Văn học	Nguyễn Thị Lý	Nữ	Thạc sĩ	Địa lý học
441	7229030	Văn học	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Nữ	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam
442	7229030	Văn học	Nguyễn Thúy Diễm	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học
443	7229030	Văn học	Phạm Thu Hằng	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt
444	7229030	Văn học	Phan Văn Tiên	Nam	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam
445	7229030	Văn học	Tăng Tân Lộc	Nam	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam
446	7310630	Việt Nam học	Cao Quốc Tuân	Nam	Thạc sĩ	Địa lí học
447	7310630	Việt Nam học	Cao Thị Sen	Nữ	Thạc sĩ	Việt Nam học
448	7310630	Việt Nam học	Dương Thanh Xuân	Nữ	Thạc sĩ	Địa lí học

449	7310630	Việt Nam học	Giã Văn Phú	Nam		Thạc sĩ	Địa lí học (trừ Địa lí tự nhiên)
450	7310630	Việt Nam học	Hồ Thị Minh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam
451	7310630	Việt Nam học	Lê Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sử học
452	7310630	Việt Nam học	Nguyễn Thị Bích Như	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý học
453	7310630	Việt Nam học	Nguyễn Việt Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học lịch sử
454	7310630	Việt Nam học	Thái Văn Lượng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
455	7310630	Việt Nam học	Trần Thị Tú Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

ST T	Mã ngành đào tạo	Tên ngành đào tạo	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giá ng dạy môn chu ng
1	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đào Thiện Chơn	Nam		Đại học	Xây dựng	
2	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Ngô Quang Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Trần Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Lương Vinh Quốc Danh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Nguyễn Hoàng Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ diện tử	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Nguyễn Hữu Cường	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Trần Văn Tân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Trương Quốc Bảo	Nam		Tiến sĩ	Tin học và Điều khiển tự động	
9	7480201	Công nghệ thông tin	Huỳnh Phụng Toàn	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	
10	7480201	Công nghệ	Lâm Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Toán ứng	

		thông tin	Chương			dụng	
11	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Cao Hồng Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	
12	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Đức Khoa	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
13	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Minh Trang	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	
14	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Minh Triết	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	
15	7480201	Công nghệ thông tin	Nguyễn Trung Kiên	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
16	7480201	Công nghệ thông tin	Trầm Vũ Kiệt	Nam	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	
17	7480201	Công nghệ thông tin	Trần Công Án	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	
18	7540101	Công nghệ thực phẩm	Bùi Hữu Thuận	Nam	Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	
19	7540101	Công nghệ thực phẩm	Bùi Thị Huỳnh Hoa	Nữ	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	
20	7540101	Công nghệ thực phẩm	Bùi Văn Hữu	Nam	Thạc sĩ	Phát triển giao thông và đô thị	
21	7540101	Công nghệ thực phẩm	Dương Thị Phượng Liên	Nữ	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	
22	7540101	Công nghệ thực phẩm	Lê Văn Tặng	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	
23	7540101	Công nghệ thực phẩm	Nguyễn Thành Nhân	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	Nhan Minh Trí	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
25	7540101	Công nghệ thực phẩm	Trần Xuân Hiển	Nam	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	
26	7720301	Điều dưỡng	Đặng Thị Thanh Xuân	Nữ	Thạc sĩ	Y tế công cộng	
27	7720301	Điều dưỡng	Phan Thị Diệu Thoa	Nữ	Thạc sĩ	Y tế công cộng	
28	7810101	Du lịch	Lê Văn Hiệu	Nam	Thạc sĩ	Địa lí học	
29	7810101	Du lịch	Trần Trung Chuyển	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
30	7720201	Dược học	Hà Diệu Ly	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa dược
31	7720201	Dược học	Hà Minh Hiển	Nam	Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc	
32	7720201	Dược học	Lâm Quang Khải	Nam	Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý Dược	
33	7720201	Dược học	Ngô Hồng Phong	Nam	Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	
34	7720201	Dược học	Nguyễn Ngọc Lê	Nam	Thạc sĩ	Dược học	

35	7720201	Dược học	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Dược học	
36	7720201	Dược học	Trần Duy Khang	Nam		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	
37	7720201	Dược học	Trương Hoài Phong	Nam		Thạc sĩ	Xét nghiệm y học	
38	7720201	Dược học	Tù Thị Thùy Linh	Nữ		Chuyên khoa cấp I	Quản lý dược	
39	7340301	Kế toán	Cao Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	
40	7340301	Kế toán	Huỳnh Khải Văn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
41	7340301	Kế toán	Trần Trọng Tín	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
42	7340301	Kế toán	Trương Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán-Kiểm toán	
43	7380107	Luật kinh tế	Huỳnh Văn Diện	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh tế	
44	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Chí Dũng	Nam		Thạc sĩ	Luật học	
45	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Chí Khang	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	
46	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Hoàn Hảo	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	
47	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Mỹ Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Luật học	
48	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Nhật Khanh	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế	
49	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Thị Bảo Anh	Nữ		Tiến sĩ	Luật	
50	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Thị Kim Nhiên	Nữ		Thạc sĩ	Luật	
51	7380107	Luật kinh tế	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật	
52	7380107	Luật kinh tế	Phạm Hồ Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	
53	7380107	Luật kinh tế	Phạm Khắc Phương	Nam		Thạc sĩ	Luật	
54	7380107	Luật kinh tế	Phan Vũ Linh	Nam		Thạc sĩ	Luật học	
55	7380107	Luật kinh tế	Quách Ngọc Ly Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	
56	7380107	Luật kinh tế	Tào Việt Thắng	Nam		Thạc sĩ	Luật	
57	7220201	Ngôn ngữ Anh	Lê Hồng Phương	Nam		Thạc sĩ	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Pháp	
58	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngô Ngọc Hải	Nam		Thạc sĩ	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	
59	7220201	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thắng Cảnh	Nam		Tiến sĩ	Lí luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng	

							Pháp
60	7220201	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Trần Huỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
61	7220201	Ngôn ngữ Anh	Thái Công Dân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục
62	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	Nguyễn Văn Kiêm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
63	7850103	Quản lý đất đai	Huỳnh Hoang Khả	Nam		Thạc sĩ	Địa lý
64	7850103	Quản lý đất đai	La Thanh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
65	7850103	Quản lý đất đai	Nguyễn Kim Khoa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất
66	7850103	Quản lý đất đai	Nguyễn Quốc Hậu	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
67	7850103	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Út Bé	Nam		Thạc sĩ	Khoa học đất
68	7850103	Quản lý đất đai	Phạm Nhật Trường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
69	7850103	Quản lý đất đai	Trần Bá Linh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất và nước
70	7850103	Quản lý đất đai	Trần Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
71	7850103	Quản lý đất đai	Võ Thanh Phong	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đất
72	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hồng Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên môi trường
73	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước
74	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Nguyễn Xuân Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
75	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cao Mỹ Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch
76	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Hồ Lê Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
77	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Nguyễn Thị Kiều Nga	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch
78	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
79	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tô Nguyễn Duy Minh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
80	7810201	Quản trị khách sạn	Lê Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam
81	7340101	Quản trị kinh doanh	La Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh

82	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Hữu Tâm	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	
83	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ngọc Châu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
84	7340101	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thành Phước	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
85	7340101	Quản trị kinh doanh	Trần Trọng Tín	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
86	7340101	Quản trị kinh doanh	Lê Quang Khôi	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
87	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Bùi Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	
88	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Huỳnh Thị Tuyết Sương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	
89	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Thu An	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	
90	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Trương Hoàng Phương	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	
91	7640101	Thú y	Huỳnh Kim Diệu	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

5.1. Tình hình việc làm năm 2019

TT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	500	0	776	0	453	0	90.75	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	450	0	347	0	193	0	95.2	0
6	Khối ngành VI	550	0	551	0	451	0	94.5	0
7	Khối ngành VII	500	0	341	0	206	0	97.4	0

5.2. Tình hình việc làm năm 2020

STT	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm trong 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ

1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	670	0	642	0	426	0	93.5	0	0
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	500	0	242	0	159	0	94.6	0	0
6	Khối ngành VI	530	0	553	0	431	0	93.5	0	0
7	Khối ngành VII	500	0	235	0	164	0	89.1	0	0

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:
- Nguồn thu hợp pháp của trường/năm: từ 190 tỷ đồng đến 220 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:
 - + Chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên các ngành Đại học sức khỏe/năm: từ 15.300.000 đồng đến 24.200.000 đồng/sinh viên/năm.
 - + Chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên các ngành Đại học khác/năm: Từ 8.250.000 đồng đến 8.830.000đồng/sinh viên/năm.

PHẦN 2: TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC (VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học đã tốt nghiệp THPT

2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

Thi tuyển; Xét tuyển;

Ghi chú

1. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT. 2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ). 3. Tổ chức thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu (dự kiến)	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	8975	08/10/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
2	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	30	403	19/08/2015	Trường Đại học Tây Đô	
3	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30	8975	08/10/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - ngân hàng	30	8975	08/10/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011

2.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

1. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT"

- **Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào:**

+ Thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- **Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và có đạt nguồn đảm bảo chất lượng nêu trên.

2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ):

- **Nguồn đảm bảo chất lượng:**

+ Thí sinh phải có điểm trung bình cộng (ĐTBC) cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình cộng (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}$.

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

- **Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng nêu trên.

3. Tổ chức thi tuyển:

Trường ĐH Tây Đô thực hiện Đề án tổ chức thi riêng đối với hình thức VLVH, Quy trình tổ chức thi đảm bảo đúng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm bảo tính công bằng, khách quan, đánh giá đúng năng lực.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Thí sinh có tổng điểm thi 03 môn thi theo ngành đạt tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hình thức vừa làm vừa học do trường đại học Tây Đô công bố sau mỗi đợt thi.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

2.6.1. Thông tin: Mã trường, ngành đào tạo, môn xét tuyển, môn thi tuyển:

- **Mã Trường : DTD**

Số thứ tự	Tên ngành	Xét tuyển học bạ		Xét tuyển kết quả thi THPT		Tổ chức thi	
		Nhóm môn xét tuyển	Chi tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chi tiêu	Môn thi	Chi tiêu
01	Quản trị kinh doanh	- Toán, Vật lý, hoá học.	10	- Toán, Vật lý, hoá học.	10		10
02	Kế toán	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10	Toán,	10
03	Tài chính Ngân hàng	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	Ngữ văn, Tiếng Anh.	10
04	Luật kinh tế	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GD&CD. - Ngữ văn, Tiếng Anh,	10	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GD&CD.	10	Ngữ văn, Tiếng Anh, GD&CD.	10

		GDCD.				
--	--	-------	--	--	--	--

2.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển đối với phương thức xét kết quả tốt nghiệp THPT:

- Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển đối với hình thức VLVH, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- **Điều kiện phụ trong xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:** Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm trung bình môn chính cả 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình 2 môn còn lại trong nhóm môn xét tuyển của 03 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

2.6.3. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển học bạ:

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ, Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- **Điều kiện phụ trong phương thức xét học bạ:** Nếu các thí sinh xét tuyển có điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm trung bình môn chính (Môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong nhóm môn tham gia xét tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

2.6.4 Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển sinh VLVH:

Nếu các thí sinh thi tuyển có tổng điểm 03 môn thi cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (môn Toán hoặc môn Ngữ văn) lớn hơn.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn chính (trong 03 môn thi tuyển) ở kỳ thi tốt nghiệp THPT lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình tất cả các môn của 03 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 lớn hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối ứng ngành đào tạo.

2.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển chia làm 03 đợt trong năm:

- + Đợt 01: Tháng 04 năm 2021

+ Đợt 02: Tháng 09 năm 2021

+ Đợt 03: Tháng 12 năm 2021

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo các hình thức sau

- Nộp trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Văn phòng Khoa Thường xuyên - Trường ĐH Tây Đô số 68 đường Trần chiên, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923 831 891.

- Nộp qua đường bưu điện về địa chỉ nói trên.

2.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Phiếu phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu trường);
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu trường);
- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có chứng thực);
- Bản sao bảng điểm toàn khóa bậc đại học (có chứng thực);

Thí sinh có thể nhận mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển tại Trường hoặc có thể Download trên Website của Trường theo địa chỉ: <http://csd.tdu.edu.vn/>

2.7.4. Tổ hợp môn xét tuyển, thi tuyển, chỉ tiêu từng ngành:

Stt	Tên ngành	Xét tuyển học bạ		Xét tuyển kết quả thi THPT		Tổ chức thi	
		Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Môn thi	Chỉ tiêu
01	Quản trị kinh doanh	- Toán, Vật lý, hoá học.	10	- Toán, Vật lý, hoá học.	10		10
02	Kế toán	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10		10
03	Tài chính Ngân hàng	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	10
04	Luật kinh tế	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GD&CD. - Ngữ văn, Tiếng Anh, GD&CD.	10	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý. - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử. - Toán, Tiếng Anh, GD&CD.	10	Ngữ văn, Tiếng Anh, GD&CD.	10

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.8.1 Xét tuyển thẳng:

Trường Đại học Tây Đô xét tuyển thẳng người học đã tốt nghiệp THPT và có thêm các điều kiện sau:

- a) *Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;*
 - b) *Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ;*
 - c) *Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đê tài dự thi của thí sinh;*
 - d) *Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đê tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải; Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đê tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;*
 - d) *Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;*
 - e) *Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;*
 - g) *Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;*
Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do hiệu trưởng các trường quy định;
 - h) *Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường để học ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.*
- Thời gian đăng ký xét tuyển thẳng: 20/8/2021 đến hết ngày 30/10/2021.
 - Thí sinh có thể xem chi tiết hướng dẫn đăng ký xét tuyển thẳng tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: www.ts.tdu.edu.vn.

2.8.2: Chính sách ưu tiên xét tuyển:

Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

a) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo đối tượng:

Thí sinh thuộc các đối tượng ưu tiên được quy định tại khoản 1 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng: đối tượng 01, đối tượng 02, đối

tượng 03 và đối tượng 04 được cộng thêm 02 (hai) điểm vào điểm xét tuyển khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

- Thí sinh thuộc nhóm đối tượng ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng: đối tượng 05, đối tượng 06 và đối tượng 07 được cộng thêm 01 (một) điểm khi tham gia xét tuyển tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10.

b) Thí sinh khi đăng ký tham gia xét tuyển được ưu tiên xét tuyển theo khu vực:

Thí sinh thuộc các khu vực ưu tiên được quy định tại khoản 4 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 1 (KV1) được cộng 0.75 (không chấm bảy mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) được cộng 0.50 (không chấm năm mươi) điểm vào điểm xét tuyển.

- Thí sinh thuộc khu vực ưu tiên là khu vực 2 (KV2) được cộng 0.25 (không chấm hai mươi lăm) điểm vào điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển tương ứng là tổng điểm 3 bài thi/môn thi tính theo thang điểm 10.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển đối với thí sinh xét dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ: 25.000 đồng/thí sinh.

- Lệ phí thi tuyển đối với thí sinh đăng ký dự thi: 100.000 đồng/01 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

2.10.1. Học phí:

STT	Ngành	Đơn giá/01 tín chỉ (đồng)	Tổng số tín chỉ toàn khóa học	Thời gian đào tạo trung bình
01	Quản trị kinh doanh	490.000	130	4 năm
02	Kế toán	490.000	130	4 năm
03	Luật kinh tế	490.000	130	4 năm
04	Tài chính ngân hàng	490.000	130	4 năm

2.10.2. Lộ trình tăng học phí:

- Mức tăng học phí hàng năm dự kiến không vượt 10% so với năm trước đó.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định):

*** Chính sách miễn giảm học phí:**

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.

- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.

- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.

- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo.

- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.

- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại

địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Uu đai người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

PHẦN 3: TUYỂN SINH CẤP BẰNG ĐẠI HỌC BẰNG THỨ 2

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học đã tốt nghiệp đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh:

Thi tuyển; Xét tuyển;

Ghi chú

1. Tổ chức thi tuyển. 2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ). 3. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
				Chính quy	VLV H				
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30		5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	60		5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học	30		4886	18/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng	30		5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30		5737	15/04/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019

3.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

3.5.1. Phương thức tổ chức thi tuyển:

- **Điều kiện nhận hồ sơ dự thi:** Người học đã tốt nghiệp một chương trình đại học. Riêng đối với ngành Dược học người học phải đạt thêm một số tiêu chí sau: Ngành đại học ở văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe (điểm c khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020) và học lực lớp 12 đạt loại giỏi

hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Thí sinh có điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường (Nhà trường sẽ công bố sau khi có kết quả từng đợt thi) và không có môn nào bị 0 (không) điểm. Điểm xét tuyển là tổng điểm 02 môn thi tính theo (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (theo quy định hiện hành).

3.5.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ):

- Điều kiện đăng ký nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Người học đã tốt nghiệp một chương trình đại học. Riêng đối với ngành Dược học người học phải đạt thêm một số tiêu chí sau: Ngành đại học ở văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe theo quy định (điểm c khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020) và học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Thí sinh có điểm xét tuyển tối thiểu phải có điểm trung bình cộng (ĐTBC) cả 03 năm THPT của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên.

- **Xét tuyển:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, cả năm học lớp 12 (03 năm THPT) của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

+ Điểm trung bình cộng (ĐTBC) cả 03 năm THPT của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

3.5.3. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất:

- **Điều kiện đăng ký nhận hồ sơ xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp một chương trình đại học. Riêng đối với ngành Dược học người học phải đạt thêm một số tiêu chí sau: Ngành đại học ở văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe theo quy định (điểm c khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020) và học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh có điểm trung bình tích lũy toàn khóa học ở chương trình văn bằng thứ nhất đạt từ 2,0 trở lên đối với điểm hệ 4 (đào tạo theo tín chỉ) hoặc 5,0 trở lên đối với hệ 10 (đào tạo niên chế).

- Điểm xét tuyển: Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

3.6.1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh:

- Mã trường DTD:

Stt	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi		Xét học bạ		Xét kết quả học tập Văn bằng thứ nhất	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Quản trị kinh doanh (7340101)	Toán cao cấp, Tiếng Anh	10	- Toán, Vật lý, hóa học.	10	Xét kết quả học tập toàn khóa học ở chương trình học đại học của Văn bằng thứ nhất	10
2	Kế toán (7340301)		10	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10		10
3	Tài chính Ngân hàng (7340201)		10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10		10
4	Dược học (7720201)	Hóa hữu cơ, Sinh học di truyền	10	Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	10	Xét kết quả học tập toàn khóa học ở chương trình học đại học của Văn bằng thứ nhất	10
5	Ngôn ngữ Anh (7220201)	Nói, Viết	20	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử - Toán, Tiếng Anh, Địa lý Toán, Tiếng Anh, GD&CD	30		30
Tổng			60		70		70

3.6.2. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển:

a. Điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển:

Nếu các thí sinh thi tuyển có tổng điểm 02 môn thi cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh học chương trình đại học văn bằng thứ nhất ở trường là cơ sở đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi trung bình toàn khóa học ở chương trình học văn bằng thứ nhất lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc THPT lớn hơn.

b. Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét tuyển kết học bạ:

- Đối với phương thức xét tuyển học bạ, Trường Đại học Tây Đô cũng không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét học bạ: Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh học chương trình đại học văn bằng thứ nhất ở trường là cơ sở đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành.
 - + Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi trung bình toàn khóa học ở chương trình học văn bằng thứ nhất lớn hơn.
 - + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc THPT lớn hơn.
- c. Điều kiện phụ của phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập văn bằng thứ nhất:
- Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:
- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc THPT lớn hơn.
 - + Ưu tiên 2: Thí sinh học ở cơ sở giáo dục được kiểm định ngoài theo quy định.
 - + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm trung bình toàn khóa học ở lớp 12 lớn hơn.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối ứng ngành đào tạo.

3.7.1. Thời gian tổ chức thi:

- + Đợt 01: tháng 04 năm 2021
- + Đợt 02: tháng 09 năm 2021
- + Đợt 03: tháng 12 năm 2021

3.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Khoa Đào tạo Thường Xuyên - Trường ĐH Tây Đô, số 68 Trần Chiên, Phường Lê Bình Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

- Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển;
- + Sơ yếu lý lịch;
- + Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có chứng thực);
- + 02 bản sao bảng điểm bậc đại học (có chứng thực);

+ 04 ảnh 4x6cm, chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3.7.3 Môn thi, môn xét tuyển theo từng ngành đào tạo:

STT	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi		Xét học bạ		Xét kết quả học tập Văn bằng thứ nhất	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Quản trị kinh doanh (7340101)	Toán cao cấp, Tiếng Anh	10	- Toán, Vật lý, hoá học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10	Xét kết quả học tập toàn khóa học ở chương trình học đại học của Văn bằng thứ nhất	10
2	Kế toán (7340301)		10	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	10		10
3	Tài chính Ngân hàng (7340201)		10	- Toán, Ngữ văn, Địa lý	10		10
4	Dược học (7720201)	Hóa hữu cơ, Sinh học di truyền	10	Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	10	Xét kết quả học tập toàn khóa học ở chương trình học đại học của Văn bằng thứ nhất	10
5	Ngôn ngữ Anh (7220201)	Nói, Viết	20	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử - Toán, Tiếng Anh, Địa lý Toán, Tiếng Anh, GDCH	30		30
Tổng			60		70		70

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT và xét dựa vào kết quả học tập ở văn bằng I: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

- Thí sinh đăng ký hình thức thi tuyển sẽ được nhà trường ôn thi các môn tương ứng theo ngành dự tuyển, tổng lệ phí ôn thi và thi tuyển: 800.000 đồng/hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

3.9.1. Học phí đào tạo văn bằng 02 các ngành:

STT	Ngành học	Mức học phí/01 tín chỉ	Số tín chỉ toàn khóa học
1	Dược học	1.390.000	102
2	Ngôn ngữ Anh	490.000	89
3	Quản trị kinh doanh	490.000	69
4	Kế toán	490.000	65

5	Tài chính Ngân hàng	490.000	65
---	---------------------	---------	----

3.9.2. Lộ Trình tăng học phí:

Mức tăng học phí hàng năm dự kiến không quá 10% so với năm trước đó.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định):

Học phí giảm trừ

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.
- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo.
- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.
- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).

PHẦN 4: TUYỂN SINH LIÊN THÔNG

4.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành. Người học đã tốt nghiệp cao đẳng.

4.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh:

Thi tuyển; Xét tuyển;

Ghi chú

Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 để xét tuyển liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học chính quy (khoản 2 Điều 6 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg).

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
				Chính quy	VLV H				
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
2	Trình độ đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học	45		95	12/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
4	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
5	Trình độ đại học	7720301	Điều dưỡng	30		95	12/03/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
6	Trình độ đại học	7480201	Công nghệ thông tin	30		3115	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008

4.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

4.5.1. Liên thông trình độ từ trung cấp lên trình độ đại học:

- Đối tượng tuyển sinh:

Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

Thí sinh có tham gia kỳ thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và phải

đạt các tiêu chí sau: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT. Riêng đối với ngành Dược học và Điều dưỡng, thí sinh phải đạt thêm các điều kiện sau:

+ **Ngành Dược học:** Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

+ **Điều dưỡng:** Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá trở lên (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Điểm xét tuyển:**

Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển, thang điểm 10, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:**

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.5.2. Liên thông trình độ cao đẳng lên trình độ đại học

Đối tượng tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng.

a. **Tổ chức thi tuyển:** Thí sinh đăng ký dự thi các môn Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

- **Điều kiện dự thi:** Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề (điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg) và phải đạt thêm một số các tiêu chí khác, cụ thể như sau:

+ **Ngành Dược:** Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

+ **Ngành Điều dưỡng:** Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại khá trở lên (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:**

Thí sinh có tổng điểm thi 03 môn tính theo thang điểm 10, không nhân hệ số (Môn cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành) đạt tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường và không có môn nào bị 0 (không) điểm. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng mỗi môn thi phải đạt tối thiểu 05 (năm) điểm (điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg).

b. **Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021:**

- **Điều kiện để tham gia xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành có tham gia kỳ thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học phải đạt thêm một số các tiêu chí khác, cụ thể như sau:

+ **Ngành Dược:**

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

+ Ngành Điều dưỡng:

Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ CĐ đạt loại khá trở lên (điểm d khoản 2 Điều 16 quy chế tuyển sinh 2020).

- Điểm xét tuyển:

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

4.6.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học:

a. Thông tin mã trường, ngành tuyển, mã ngành, môn xét tuyển.

- Mã trường DTD

STT	Ngành (mã ngành)	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Dược học (7720201)	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn 	30
2	Điều dưỡng (7720301)	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Hoá học - Toán, Sinh học, Tiếng anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn 	30

b. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển:

- Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trúng tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

- Điều kiện phụ trong phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nếu các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán) lớn hơn.
- + Ưu tiên 2: Thí sinh có tổng điểm thi của 02 môn còn lại lớn hơn.
- + Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm tích lũy toàn khóa học ở bậc trung cấp lớn hơn.

4.6.2. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học

a. Thông tin mã trường, tên ngành, mã ngành, nhóm môn thi tuyển, xét tuyển:

STT	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi riêng		Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Quản trị kinh doanh (7340101)		20	- Toán, Vật lý, hoá học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	10
2	Kế toán (7340301)		20	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý	10
3	Dược học (7720201)	Cơ bản, Cơ sở ngành, chuyên ngành	30	- Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	10
4	Điều dưỡng (7720301)		20	- Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn	10
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102)		20	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Sinh học	10
6	Công nghệ thông tin (7480201)		20	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Sinh học	10
Tổng chỉ tiêu			130		60

b. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ trong xét tuyển:

- **Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức tổ chức thi tuyển sinh:**

Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm xét tuyển bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm thi môn chuyên ngành lớn hơn.

+ Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm thi môn cơ sở ngành lớn hơn.

+ Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm môn cơ bản lớn hơn.

- **Mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ trong phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT:**

+ Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường Đại học Tây Đô không áp dụng mức điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển, các nhóm môn tham gia xét tuyển có điểm trung tuyển bằng nhau. Hay nói cách khác điểm chênh lệch giữa các nhóm môn xét tuyển là 0 (không) điểm.

+ Điều kiện phụ trong phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nếu các thí sinh xét tuyển có tổng điểm của 03 môn thuộc nhóm môn tham gia xét tuyển cùng bằng điểm nhau và nằm ở ngưỡng điểm phải loại nhau do chỉ tiêu có hạn, Trường xét tiếp các điều kiện phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

* Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm môn chính (Môn Toán) lớn hơn.

* Ưu tiên 2: Thí sinh có tổng điểm thi của 02 môn còn lại lớn hơn.

* Ưu tiên 3: Thí sinh có điểm tích lũy toàn khóa học ở bậc cao đẳng lớn hơn.

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối ứng ngành đào tạo.

4.7.1. Thời gian xét tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học:

- Đợt 01: 30/8/2021.

- Đợt 02: 30/9/2021.

4.7.2. Thời xét tuyển/thi tuyển liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học

- Thời gian tổ chức thi tuyển:

+ Đợt 01: 30/4/2021

+ Đợt 02: 01/9/2021

+ Đợt 03: 01/12/2021

- Thời gian xét tuyển:

+ Đợt 01: từ 30/8/2021.

+ Đợt 02: từ 30/9/2021.

4.7.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Khoa Dào tạo Thường xuyên - Trường ĐH Tây Đô, số 68 Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.ĐT: 0292 3831891; Website: <http://csd.tdu.edu.vn/>

- Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch (theo mẫu);

+ Bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng(có chứng thực);

+ Bản sao bằng điểm cao đẳng (có chứng thực);

+ Bản sao chứng chỉ hành nghề nếu dự thi khối ngành sức khỏe (có chứng thực)

+ 04 hình 4x6 mới chụp không quá 6 tháng.

(Thí sinh có thể tải về các biểu mẫu theo địa chỉ: <http://csd.tdu.edu.vn/>)

4.7.5. Thông tin ngành xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển:

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học:

STT	Ngành (mã ngành)	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Dược học (7720201)	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn 	30
2	Điều dưỡng (7720301)	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn 	30

- Tuyển sinh từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

Stt	Tên ngành (mã ngành)	Tổ chức thi riêng		Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT	
		Môn thi	Chỉ tiêu	Nhóm môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Quản trị kinh doanh (7340101)		20	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Vật lý, hoá học. - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. 	10
2	Kế toán (7340301)		20	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Toán, Ngữ văn, Địa lý 	10
3	Dược học (7720201)	Cơ bản, Cơ sở ngành, chuyên ngành	30	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn 	10
4	Điều dưỡng (7720301)		20	<ul style="list-style-type: none"> - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn 	10
5	Công nghệ kỹ thuật công trình		20	- Toán, Vật lý, Hóa học	10

	xây dựng (7510102)		- Toán, Vật lý, Tiếng anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Sinh học	
6	Công nghệ thông tin (7480201)	20	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn- Toán, Vật lý, Sinh học	10
Tổng chỉ tiêu		130		60

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học (dựa và kết quả thi tốt nghiệp THPT): 25.000 đồng/01 hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học (dựa và kết quả thi tốt nghiệp THPT): 25.000 đồng/01 hồ sơ.
- Lệ phí thi, ôn thi liên thông từ cao đẳng lên đại học:
 - + Ngành Dược học: 1.000.000 đồng/01 hồ sơ.
 - + Các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Điều dưỡng, Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng: 800.000 đồng/01 hồ sơ.

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

4.9.1. Học phí các ngành đào tạo từ trung cấp lên đại học:

STT	Ngành học	Mức học phí/01 tín chỉ	Số tín chỉ toàn khóa (dự kiến)
1	Dược học	1.390.000	128
2	Điều dưỡng	830.000	104

4.9.2. Học phí các ngành đào tạo cao đẳng cấp lên đại học:

STT	Ngành học	Mức học phí/01 tín chỉ (đồng)	Số tín chỉ toàn khóa (dự kiến)
1	Dược học	1.390.000	128
2	Điều dưỡng	830.000	104
3	Quản trị Kinh doanh	490.000	50
4	Kế toán	490.000	50
5	Công nghệ KT CT Xây dựng	490.000	40

4.9.3. Lộ trình tăng học phí:

Học phí hàng năm dự kiến tăng không quá 10% so với năm trước đó..

4.10. Các nội dung khác (không trái quy định):

Học phí giảm trừ

- Giảm 50% học phí đối với con liệt sĩ.
- Giảm 30% mức học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% mức học phí đối với con thương binh loại 3/4.
- Giảm 30% mức học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có số hộ nghèo.
- Giảm 20% học phí cho mỗi sinh viên đối với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/chị em ruột cùng đang học tập tại Trường.
- Giảm 20% mức học phí đối với con người dân tộc thiểu số có số hộ nghèo.

Ngoài chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường, sinh viên còn được miễn giảm học phí tại địa phương từ NSNN theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016. (Tại khoản 2 Điều 4 quy định: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Uu đai người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có); Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).



O A 4